

Số: **209**/BC-THPT LC

Đông Triều, ngày **08** tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT- BGDDT ngày 06/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 3681/SGDDT-TCCBQLCL ngày 21/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh V/v triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT về công tác công khai trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Kế hoạch số 282/KH-THPT LC ngày 16/9/2025 V/v thực hiện công khai năm học 2025 - 2026, trường THPT Lê Chân báo cáo thường niên năm 2026 với các nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**

2. Địa chỉ trụ sở chính: khu Đạm Thủy, phường Thủy An, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại: 02033870146

Email: C3lechan.quangninh@moet.edu.vn

Website: thptlechanqn.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Giáo dục học sinh phát triển toàn diện trở thành những công dân tốt; kết nối với phụ huynh và xã hội tạo môi trường học thân thiện, phát huy năng khiếu, sở trường của mỗi học sinh.

- Tầm nhìn: Trở thành một cơ sở giáo dục uy tín để mỗi học sinh học tập và trưởng thành; nơi mỗi thành viên biết tự học suốt đời, sống có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng và xã hội.

- Mục tiêu: Nhà trường xây dựng giá trị cốt lõi “*sơ chỉ đồ*” trong nhận thức và hành động là “Tài và Đức”:

* Nuôi dưỡng Đạo đức:

+ Trung thực: suy nghĩ, lời nói, hành vi.

+ Yêu thương: nhân ái, tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên

+ Sáng suốt: không nghiện ngập, không tệ nạn xã hội.

* Rèn luyện Tài năng:

+ Trí tuệ: phát triển năng lực thấy biết đúng đắn trong từng vấn đề; tự học, tự rèn, phát triển bản thân.

+ Nghị lực: bình tĩnh trước khó khăn, dám vượt khó, vùng an toàn để giúp mình, giúp người; kiên trì, nỗ lực trong học tập, làm việc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Trường THPT Lê Chân tiền thân là trường liên cấp 2 – 3 Lê Chân, được thành lập từ năm 1991 tại xã Thủy An, huyện Đông Triều (nay là phường Đông Triều). Đến năm 2003, trường được tách riêng khỏi khối cấp trung học cơ sở đồng thời được chuyển về địa điểm như hiện nay. Trải qua 34 năm xây dựng và phát triển, đến nay nhà trường ngày càng phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cũng như hoàn thiện về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục của thành phố Đông Triều nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Ngô Thị Liêm - Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0929558568

- Địa chỉ thư điện tử: ngothiliem.c3lechan@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường THPT Lê Chân được thành lập từ ngày 07/8/1991 theo Quyết định số 325/QĐ-UB của UBND huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh "V/v giải thể và thành lập một trường phổ thông cấp I Thủy An và trường phổ thông cấp 2 - 3 Lê Chân". Đến ngày 18/6/2003, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh ra Quyết định số 572/KHTV "V/v tách và thành lập trường phổ thông (cấp 2 - 3) Lê Chân thành: 1. Trường THCS Thủy An; 2. Trường THPT Lê Chân kể từ năm học 2003 - 2004.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, nhà trường:

- Hiệu trưởng: Ngô Thị Liêm - Quyết định số 738/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2025.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Thắng - Quyết định số 01/QĐ-SGDĐT ngày 03/01/2022.

- Phó Hiệu trưởng: Phạm Bằng Việt - Quyết định số 178/QĐ-SGDĐT ngày 23/02/2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Đảng ủy => Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng => Đoàn thanh niên, Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng => Giáo viên, nhân viên.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

- Hiệu trưởng: Ngô Thị Liêm. Số điện thoại: 0929558568

Địa chỉ thư điện tử: ngothiliem.c3lechan@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Thắng. Số điện thoại: 0912564070

Địa chỉ thư điện tử: nguyenmanhthang.c3lechan@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Phạm Bằng Việt. Số điện thoại: 0976024464

Địa chỉ thư điện tử: phambangviet.c3lechan@quangninh.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của nhà trường; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác: cập nhật đăng tải khi có văn bản ban hành.

II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

(Kèm theo phụ lục 1)

III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Kèm theo phụ lục 2)

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá *(có báo cáo kèm theo)*.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm *(có báo cáo kèm theo)*.

Giai đoạn 2020 - 2025: nhà trường đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 119/QĐ-SGDĐT ngày 28/7/2025.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục của năm học 2025 - 2026

a. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường: số 136/KH-THPT LC ngày 29/4/2026.

b. Kế hoạch giáo dục của nhà trường: QĐ số: 107/QĐ-THPT LC ngày 03/9/2025.

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: Kế hoạch phối hợp với công an phường Đông Triều. (KH số: 275/KHPH-THPT LC-CAĐT ngày 25/9/2025); Quy chế phối hợp với CMHS. (Quy chế số: 128/QC-THPT LC ngày 25/9/2025); Công văn phối hợp tuyên truyền ANTH và phòng chống bạo lực học đường. (CV số: 259/CV-THPT LC ngày 08/9/2025),...

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh tại nhà trường: KH Thực hiện "Bộ tiêu chí văn hóa trường học" (KH số 323/KH-THPT LC ngày 22/10/2025); Kế hoạch tư vấn tâm lý học sinh (KH số: 266/KH-THPT LC ngày 15/9/2025); Kế hoạch hưởng ứng ngày pháp luật Việt

Nam. (KH số: 304/KH-THPT LC ngày 08/10/2025); Quy tắc ứng xử trong trường học (QĐ số: 160/QĐ-THPT LC ngày 21/10/2025); ...

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 - 2026

(1). Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

(2). Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

(3). Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

(Kèm theo phụ lục 3)

VI. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo (có phụ lục kèm theo):

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học;

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo (có phụ lục kèm theo):

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);

- Chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học *(có phụ lục kèm theo)*:

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện công khai của trường THPT Lê Chân năm 2026./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy;
- Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng;
- Đoàn thanh niên; TCM; TVP;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Đăng trên website; dán bảng thông báo;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Tháng 6 năm 2026



	Nội dung	Số lượng	Trình độ đào tạo			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2025 - 2026			Bồi dưỡng thường xuyên	
			ThS	Cử nhân	Cao đẳng	Tốt	Khá	Đạt	Đạt	Không đạt
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3	2	1		3			3	
1	Hiệu trưởng	1	1				1/1 100%		1/1 100%	
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	1		1/1 50%	1/1 50%		2/2 100%	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	46	17	29		29	16			
1	Giáo viên trung học phổ thông hạng I	0								
2	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	9	4	5		6/9 67%			9/9 100%	
3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	33	11	22		16/33 48%	17/32 52%		33/33 100%	
3	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0								
4	Giáo vụ	0								
5	Tư vấn học sinh	0								
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0								



Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung									
III		4		2	2				
1	Thư viện viên hạng II								
2	Thư viện viên hạng III								
3	Thư viện viên hạng IV	1		1					
4	Công nghệ thông tin hạng II								
5	Công nghệ thông tin hạng III								
6	Kế toán viên								
7	Kế toán viên trung cấp	1		1					
8	Chuyên viên thủ quỹ								
9	Cán sự thủ quỹ								
10	Nhân viên thủ quỹ								
11	Văn thư viên chính								
12	Văn thư viên								
13	Văn thư viên trung cấp	1			1				
14	Chuyên viên quản trị công sở								
15	Y tế học đường	1			1				



	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ								
1	Nhân viên phục vụ	2							
2	Nhân viên Bảo vệ	3							

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

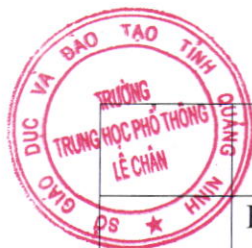
HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Liêm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung
Tháng 6 năm 2026



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	22	1,14
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.550	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	10000	
VI	Tổng diện tích các phòng	2195	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1100	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	325	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	650	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội(m ²)	19	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	57	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí	02	0.4



	- Môn Hóa học	5	1.0
	- Môn Sinh học	12	1.5
1.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	02 5 14	0.4 1.0 2.0
1.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	1 4 0	0,2 1.0 0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.2	Khối lớp 11 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	8 8 8	Dành cho chương trình GDPT 2018
2.3	Khối lớp 12 (Chương trình GDPT 2018) - Môn Vật lí - Môn Hóa học - Môn Sinh học	7 7 7	Dành cho chương trình GDPT 2018
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	02 phòng TH Tin
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1.	Ti vi	0	
2.	Cát xét	0	
3.	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4.	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	0.5
5.	Loa vi tính	0	
6.	Bộ trợ giảng	0	
7.	Cây nước nóng	0	
8.	Tủ tài liệu	13	
9.	Bảng thông minh	0	
10.	Máy hút mùi phòng hóa	1	
11.	Loa nghe môn tiếng Anh	0	
12.	Thiết bị khác	0	



Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong giảng dạy và học tập (hiện có trong thư viện)

	Tên sách	Số lượng (bộ)	Nhà xuất bản
1	<i>Sách giáo khoa lớp 10</i>		
1.1	Ngữ văn Tập 1	4	KNTT&CS
1.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
1.3	Toán Tập 1	4	KNTT&CS
1.4	Toán Tập 2	4	KNTT&CS
1.5	Tiếng Anh	4	Global Success
1.6	Lịch sử	3	Cánh diều
1.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	2	Cánh diều
1.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	Cánh diều
1.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
1.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
1.11	Địa lí	3	Cánh diều
1.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
1.13	Vật lý	3	KNTT&CS
1.14	Hóa học	5	KNTT&CS
1.15	Sinh học	3	KNTT&CS
1.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
1.17	Tin học	3	KNTT&CS
1.18	CD Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	KNTT&CS
1.19	CD Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	KNTT&CS
2	<i>Sách giáo khoa lớp 11</i>		
2.1	Ngữ văn Tập 1	5	KNTT&CS
2.2	Ngữ văn Tập 2	4	KNTT&CS
2.3	Toán Tập 1	6	KNTT&CS
2.4	Toán Tập 2	6	KNTT&CS
2.5	Tiếng Anh	5	Global Success
2.6	Lịch sử	3	Cánh diều
2.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	3	Cánh diều
2.8	Giáo dục Quốc phòng -và An ninh	3	Cánh diều
2.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	8	KNTT&CS
2.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
2.11	Địa lí	3	KNTT&CS
2.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3	KNTT&CS
2.13	Vật lý	4	KNTT&CS



2.14	Hóa học	5	KNTT&CS
2.15	Sinh học	4	KNTT&CS
2.16	Công nghệ (Trồng trọt)	2	KNTT&CS
2.17	Tin học	3	Cánh điều
2.18	CĐ Tin học(Định hướng Khoa học máy tính)	0	Cánh điều
2.19	CĐ Tin học(Định hướng Tin học ứng dụng)	0	Cánh điều
3	Sách giáo khoa lớp 12		
3.1	Ngữ văn Tập 1	10	KNTT&CS
3.2	Ngữ văn Tập 2	10	KNTT&CS
3.3	Toán Tập 1	10	KNTT&CS
3.4	Toán Tập 2	10	KNTT&CS
3.5	Tiếng Anh	5	Global Success
3.6	Lịch sử	5	Cánh điều
3.7	Giáo dục thể chất (Bóng đá, bóng rổ, đá cầu, cầu lông)	5	Cánh điều
3.8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	Cánh điều
3.9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	10	KNTT&CS
3.10	Nội dung giáo dục của địa phương	8	
3.11	Địa lí	5	KNTT&CS
3.12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5	KNTT&CS
3.13	Vật lý	5	KNTT&CS
3.14	Hóa học	5	KNTT&CS
3.15	Sinh học	5	KNTT&CS
3.16	Công nghệ (Trồng trọt)	5	KNTT&CS
3.17	Tin học (Định hướng Tin học ứng dụng)	5	Cánh điều

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

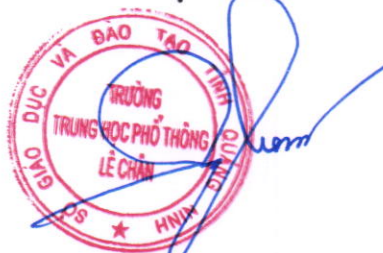
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIV	Khu nội trú	0		
XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh



			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1.	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		
2.	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
	Nội dung		Có		Không	
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVIII	Kết nối internet		x			
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XX	Tường rào xây		x			

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2025- 2026

1. Kết quả tuyển sinh, tổng số học sinh theo từng khối năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh	315	315		
2	Tổng số học sinh	985	315	315	355
3	Số học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0
4	Số học sinh nam/số học sinh nữ	421/564	137/178	128/187	156/199
5	Số học sinh dân tộc thiểu số	46	18	13	15
6	Số lượng học sinh khuyết tật	12	3	2	7
7	Chuyển trường đến/đi (Tỉ lệ so với tổng số)	01	0	01	0
8	Bị đuổi học (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
9	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

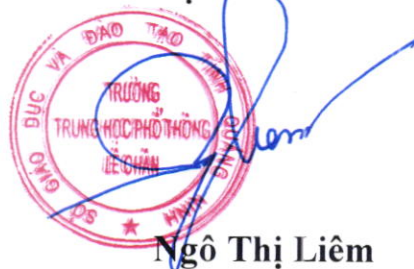
2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	985	278	296	336
1	Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	910 92.4%	276 88.25%	328 93.97%	304 94.65%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	65 6.6%	30 9.52%	18 5.71%	17 4.79%
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	8 0.81%	5 1.59%	1 0.32%	2 0.56%
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	982	315	356	311
1	Xuất sắc và Tốt (Tỉ lệ so với tổng số)	315 32%%	53 16.83%	113 35.87%	149 41.97%
2	Khá (Tỉ lệ so với tổng số)	627 63.7%	232 73.65%	194 61.59%	201 56.62%
3	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	43 4.37%	30 9.52%	8 2.54%	05 1.41%
4	Chưa đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	985	315	315	355
1	Lên lớp (Tỉ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%

a	Học sinh Xuất sắc (Tỉ lệ so với tổng số)	40 4.06%	5 1.59%	17 5.4%	18 5.07%
b	Học sinh giỏi (Tỉ lệ so với tổng số)	274 27.82%	48 15.24%	96 30.48%	130 36.62%
c	Học sinh tiên tiến (Tỉ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	47	4	15	28
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh	47	4	15	28
3	Quốc gia, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	355 100%			355 100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỉ lệ so với tổng số)				

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Liêm

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
NĂM HỌC 2025-2026

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức hưởng	Số tháng hưởng	Số tiền được hưởng
1	Hỗ trợ học phí					
	Học kỳ 1	984	984	190.000	4	747.840.000
	Học kỳ 2	984	985	190.000	5	935.370.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập					
	Học kỳ 1	984	10	150.000	4	6.000.000
	Học kỳ 2	984	12	150.000	5	9.000.000
	Tổng					1.698.210.000

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

Kế toán



Bùi Tố Uyên

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Liêm

CÔNG KHAI CÁC QUỸ NĂM 2025

DVT: Đồng

ST T	Diễn giải	Số dư đầu năm	Đã trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư cuối năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	290.573.600	31.000.000	-	321.573.600
2	Quỹ bổ sung thu nhập	500.000.000	-	500.000.000	-
2	Quỹ phúc lợi	458.152.412	-	331.588.456	126.563.956
3	Quỹ khen thưởng	92.788.747	-	48.989.000	43.799.747
	Tổng	1.341.514.759	31.000.000	880.577.456	491.937.303

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

Kế toán



Bùi Tố Uyên

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Liêm

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số học sinh	Mức thu/tháng	Số tháng	Năm học 2025-2026	Dự kiến thu năm học 2026-2027	Ghi chú
1	Trông giữ xe học sinh	706		9	221.040.000	217.800.000	
	Xe điện	696	35.000	9	219.240.000	216.000.000	
	Xe thường	10	20.000	9	1.800.000	1.800.000	
2	Nước uống	984	10.000	8	78.720.000	88.650.000	
3	Bảo hiểm y tế	985	631.800		509.546.700	246.000.000	

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

Kế toán

Bùi Tố Uyên

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Liêm

SỞ GDĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Chân				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
				Tổng số	16.616.878.020	14.484.988.927			2.131.889.093
				I. Kinh phí được giao tự chủ	13.576.889.093	11.445.000.000			2.131.889.093
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.020.000				5.020.000
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.020.000				5.020.000
		6000		Tiền lương	5.562.130.801	5.562.130.801			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.562.130.801	5.562.130.801			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.760.000				35.760.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.760.000				35.760.000
		6100		Phụ cấp lương	3.017.807.991	2.979.495.991			38.312.000
			6101	Phụ cấp chức vụ	101.088.000	101.088.000			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	168.497.134	130.185.134			38.312.000
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000	11.232.000			

			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.817.780.443	1.817.780.443				
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Chân					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.848.000	16.848.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	902.362.414	902.362.414				
		6200		Tiền thưởng	1.872.000					1.872.000
			6249	Thưởng khác	1.872.000					1.872.000
		6250		Phúc lợi tập thể	6.710.000	1.600.000				5.110.000
			6299	Chi khác	6.710.000	1.600.000				5.110.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.470.718.319	1.470.718.319				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.153.486.212	1.153.486.212				
			6302	Bảo hiểm y tế	197.740.493	197.740.493				
			6303	Kinh phí công đoàn	53.810.569	53.810.569				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.681.045	65.681.045				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	642.030.002	642.030.002				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	591.111.602	591.111.602				
			6449	Chi khác	50.918.400	50.918.400				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	129.078.938	113.038.504				16.040.434
			6501	Tiền điện	129.078.938	113.038.504				16.040.434
		6550		Vật tư văn phòng	146.596.000	47.779.000				98.817.000
			6551	Văn phòng phẩm	29.086.000	19.344.000				9.742.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	87.800.000	9.000.000				78.800.000
			6553	Khoán văn phòng phẩm	17.960.000	9.600.000				8.360.000

AO

TRU
HOC
LÊ C

			6599	Vật tư văn phòng khác	11.750.000	9.835.000				1.915.000
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Chân					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.735.334	36.735.334				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	667.334	667.334				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền	2.268.000	2.268.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	33.800.000	33.800.000				
		6700		Công tác phí	166.420.000	166.420.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	30.680.000	30.680.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	70.560.000	70.560.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	57.380.000	57.380.000				
			6704	Khoản công tác phí	7.800.000	7.800.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	1.244.654.000	120.528.000				1.124.126.000
			6757	Thuê lao động trong nước	1.244.654.000	120.528.000				1.124.126.000
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.025.000	10.955.000				6.070.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.070.000					6.070.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.955.000	10.955.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	177.454.860	163.137.860				14.317.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.000.000	3.000.000				
			7049	Chi khác	174.454.860	160.137.860				14.317.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.620.998	14.620.998				

			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.620.998	14.620.998				
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Chân					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7750		Chi khác	843.286.850	56.842.191				786.444.659
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.165.350	8.002.191				163.159
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.500.000	6.500.000				
			7799	Chi các khoản khác	828.621.500	42.340.000				786.281.500
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	58.968.000	58.968.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	58.968.000	58.968.000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	3.039.988.927	3.039.988.927				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	306.992.258	306.992.258				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	306.992.258	306.992.258				
		6100		Phụ cấp lương	401.076.025	401.076.025				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	190.000.000	190.000.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	211.076.025	211.076.025				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.000.000	15.000.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15.000.000	15.000.000				
		6200		Tiền thưởng	575.000.000	575.000.000				

			6201	Thưởng thường xuyên	532.646.000	532.646.000				
			6202	Thưởng đột xuất	42.354.000	42.354.000				
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Lê Chân					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6300		Các khoản đóng góp	45.017.644	45.017.644				
			6301	Bảo hiểm xã hội	36.442.857	36.442.857				
			6302	Bảo hiểm y tế	6.431.091	6.431.091				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.143.696	2.143.696				
		6750		Chi phí thuê mướn	110.200.000	110.200.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	109.000.000	109.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.000.000	97.000.000				
			6907	Nhà cửa	97.000.000	97.000.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	405.608.000	405.608.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	405.608.000	405.608.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	90.755.000	90.755.000				
			7049	Chi khác	90.755.000	90.755.000				
		7750		Chi khác	993.340.000	993.340.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	993.340.000	993.340.000				

Đông Triều, ngày 08 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán
Bùi Thị Huyền

TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LÊ CHÂN
ĐÔNG TRIỀU
QUẢNG BÌNH
NGUYỄN THỊ LIÊN